

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG

Số 185 Điện Biên Phủ, Phường Đa Kao, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 44



BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Phan Quốc Dũng	Thành viên
Bà Phạm Minh Châm	Thành viên
Ông Nguyễn Cửu Tính	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh Hải	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Đặng Đức Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)

Ban Điều hành

Ông Phan Quốc Dũng	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Minh Châm	Phó Tổng Giám đốc Điều hành kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Hà Minh Hiếu	Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Nga	Kế toán trưởng (miễn nhiệm ngày 23 tháng 12 năm 2019)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Thanh Bình	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Tường Vy	Thành viên
Ông Võ Hoàng Duy Trinh	Thành viên
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 3 năm 2020

Số: 0368 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 09 tháng 3 năm 2020, từ trang 4 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Đình Tứ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 09 tháng 3 năm 2020
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Trần Văn Đặng
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4142-2017-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.749.934.164.717	1.493.150.190.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	347.704.234.926	467.529.651.751
1. Tiền	111		347.704.234.926	467.529.651.751
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	761.881.950.978	463.223.455.229
1. Chứng khoán kinh doanh	121		57.225.679.647	38.986.886.456
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(10.369.692.890)	(13.148.004.664)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		715.025.964.221	437.384.573.437
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		269.866.486.875	235.356.037.501
1. Phải thu của khách hàng	131		216.115.044.284	191.999.709.946
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1	6	216.115.044.284	191.999.709.946
2. Các khoản phải thu khác	135	7	75.674.385.894	62.108.057.480
3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	8	(21.922.943.303)	(18.751.729.925)
IV. Hàng tồn kho	140		577.563.371	427.594.345
1. Hàng tồn kho	141		577.563.371	427.594.345
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.970.991.370	51.414.019.866
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.970.991.370	51.414.019.866
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1	9	45.326.508.796	50.496.662.169
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		1.644.482.574	917.357.697
VI. Tài sản tái bảo hiểm	190	18.1	322.932.937.197	275.199.431.851
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		222.446.893.383	176.500.935.032
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		100.486.043.814	98.698.496.819
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		246.261.417.007	328.481.715.167
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.694.980.132	18.805.092.896
1. Phải thu dài hạn khác	218	7	12.694.980.132	18.805.092.896
1.1. Ký quỹ bảo hiểm	218.1		12.000.000.000	12.000.000.000
1.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		694.980.132	6.805.092.896
II. Tài sản cố định	220		94.996.708.942	82.830.428.133
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	20.576.737.664	16.656.822.090
- Nguyên giá	222		42.956.307.113	37.501.019.840
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.379.569.449)	(20.844.197.750)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	66.769.971.278	66.173.606.043
- Nguyên giá	228		74.604.502.449	73.113.842.449
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.834.531.171)	(6.940.236.406)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		7.650.000.000	-
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	113.244.728.000	211.257.534.246
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		115.513.400.000	213.560.534.246
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	255.1		(2.268.672.000)	(2.303.000.000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		25.324.999.933	15.588.659.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	14.829.190.409	6.287.466.040
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	6.621.465.986	6.553.986.889
3. Tài sản dài hạn khác	268		3.874.343.538	2.747.206.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.996.195.581.724	1.821.631.905.710

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.320.991.190.771	1.155.094.049.414
I. Nợ ngắn hạn	310		1.317.492.491.438	1.151.905.945.789
1. Phải trả cho người bán	312		248.952.126.297	166.665.759.670
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1	14	248.952.126.297	166.665.759.670
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	11.238.588.804	12.731.773.382
3. Phải trả người lao động	315		22.633.898.307	19.032.541.746
4. Chi phí phải trả	316		17.754.630.382	7.192.377.140
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		9.967.290.901	6.052.792.065
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	36.038.644.560	29.855.269.765
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1	17	81.195.340.549	67.795.491.120
8. Dự phòng nghiệp vụ	329		889.711.971.638	842.579.940.901
8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		550.817.612.136	520.913.605.502
8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2	18.1	274.364.198.071	264.182.074.896
8.3. Dự phòng dao động lớn	329.3	18.2	64.530.161.431	57.484.260.503
II. Nợ dài hạn	330		3.498.699.333	3.188.103.625
1. Phải trả dài hạn khác	333		30.000.000	30.000.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	342		3.468.699.333	3.158.103.625
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		675.204.390.953	666.537.856.296
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	675.204.390.953	666.537.856.296
1. Vốn cổ phần	411		600.000.000.000	600.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(415.994.845)	(415.994.845)
3. Cổ phiếu quỹ	414		(5.260.000)	(5.260.000)
4. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		17.908.501.472	15.831.189.152
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.911.634.120	3.180.036.898
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		52.805.510.206	47.947.885.091
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.996.195.581.724	1.821.631.905.710

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm	VND	78.220.925.908	68.742.467.817
2. Nợ khó đòi đã xử lý	VND	14.986.727.805	10.241.555.280
3. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	277.981	37.521


Nguyễn Vĩnh Khiêm
Người lập biểu


Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng


Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		885.631.711.419	828.175.716.984
2. Doanh thu hoạt động tài chính	12	25	94.398.069.572	107.871.782.783
3. Thu nhập khác	13	28	213.859.049	8.352.151.966
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		694.417.190.024	654.491.256.270
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	26	7.278.289.517	21.781.027.835
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	27	225.486.029.813	218.113.586.695
7. Chi phí khác	24	28	212.623.768	713.803.609
8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13-20-22-23-24)	50		52.849.506.918	49.299.977.324
9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	11.370.739.607	12.831.210.132
10. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	29	(67.479.097)	(2.011.171.082)
11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	19.1	41.546.246.408	38.479.938.274
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	664	608

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-01.3)	01	21	1.194.973.847.393	1.009.801.931.265
Trong đó:				
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		1.136.747.642.195	1.020.029.527.501
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		88.130.211.832	71.975.923.931
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		29.904.006.634	82.203.520.167
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1-02.2)	02	22	474.341.802.846	272.140.915.797
Trong đó:				
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		520.287.761.197	394.928.254.146
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		45.945.958.351	122.787.338.349
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		720.632.044.547	737.661.015.468
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		164.999.666.872	90.514.701.516
Trong đó:				
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	17	162.340.261.753	89.118.457.657
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		2.659.405.119	1.396.243.859
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		885.631.711.419	828.175.716.984
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11	23	463.953.715.748	472.222.428.518
Trong đó:				
- Tổng chi bồi thường	11.1		465.846.028.404	474.296.693.741
- Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		1.892.312.656	2.074.265.223
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	23.3	192.766.984.696	128.363.445.018
8. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	18.1	10.182.123.175	(47.701.819.826)
9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	18.1	1.787.546.995	(15.203.158.666)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15	23	279.581.307.232	311.360.322.340
11. Tăng dự phòng dao động lớn	16	18.2	7.045.900.928	6.970.770.819
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		407.789.981.864	336.160.163.111
Trong đó:				
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	9	107.123.655.770	81.810.322.931
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	24	300.666.326.094	254.349.840.180
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		694.417.190.024	654.491.256.270
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		191.214.521.395	173.684.460.714
15. Doanh thu hoạt động tài chính	23	25	94.398.069.572	107.871.782.783
16. Chi phí hoạt động tài chính	24	26	7.278.289.517	21.781.027.835
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		87.119.780.055	86.090.754.948
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	225.486.029.813	218.113.586.695
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+25-26)	30		52.848.271.637	41.661.628.967

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

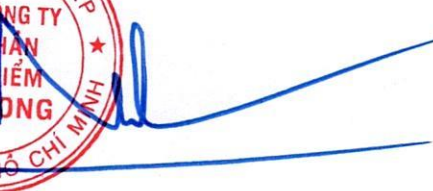
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
20. Thu nhập khác	31		213.859.049	8.352.151.966
21. Chi phí khác	32		212.623.768	713.803.609
22. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	28	1.235.281	7.638.348.357
23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		52.849.506.918	49.299.977.324
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	11.370.739.607	12.831.210.132
25. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	29	(67.479.097)	(2.011.171.082)
26. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	19.1	41.546.246.408	38.479.938.274
27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	664	608



Nguyễn Vĩnh Khiêm
Người lập biểu



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 3 năm 2020



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.172.881.544.794	987.444.656.640
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(932.048.055.673)	(887.824.365.574)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(140.037.983.198)	(127.683.116.724)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(13.707.608.861)	-
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	184.459.804.828	591.392.021.415
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(268.108.632.237)	(320.705.246.422)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.439.069.653	242.623.949.335
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(15.312.965.455)	(59.091.231.316)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	404.800.000	1.436.723.584
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19.738.284.851.661)	(15.607.592.731.981)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	19.595.200.089.415	15.719.376.263.727
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	66.131.187.256	90.846.724.809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(91.861.740.445)	144.975.748.823
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(31.394.250.406)	(17.086.117.525)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(31.394.250.406)	(17.086.117.525)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(119.816.921.198)	370.513.580.633
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	467.529.651.751	96.997.579.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.495.627)	18.491.600
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	347.704.234.926	467.529.651.751



Nguyễn Vĩnh Khiêm
Người lập biểu



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 09 tháng 3 năm 2020



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long (gọi tắt là "Tổng Công ty"), là một công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 1529/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 7 năm 1995, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059614 do Ủy ban Kế hoạch Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 08 năm 1995 và Giấy chứng nhận đủ tiêu chuẩn và điều kiện hoạt động số 05TC/GCN ngày 10 tháng 01 năm 1995 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động mới nhất số 71GP/KDBH ngày 15 tháng 4 năm 2014 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 71/GPĐC18/KDBH ngày 7 tháng 4 năm 2017 do Bộ Tài chính cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM vào ngày 11 tháng 12 năm 2015 với mã chứng khoán là "BLI".

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 945 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 989 người).

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là cung cấp các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ tại Việt Nam bao gồm kinh doanh bảo hiểm gốc, tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 01 Trụ sở chính và 46 Công ty thành viên trên cả nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Chứng từ ghi sổ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm, ký quỹ bảo hiểm và các khoản ký quỹ khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về ghi nhận tiếp theo công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4 Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các cổ phiếu niêm yết, không niêm yết trên thị trường chứng khoán và chứng chỉ quỹ mở.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Tăng/giảm dự phòng giảm giá chứng khoán được ghi nhận vào khoản mục "*Chi phí hoạt động tài chính*" trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

00-002
HÀNH
TY
HỮU
TTE
NAM
HỒ C

c) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập theo chính sách kế toán của Công ty. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh công bố.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.

3.5 Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người lao động nghỉ việc, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn sử dụng đất và Tổng Công ty không trích khấu hao liên quan đến giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 ("Thông tư 45").

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	6 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	13 năm

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động kinh doanh, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

3.11 Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng bảo hiểm, chi phí khai thác trực tiếp chờ phân bổ, chi phí thuê văn phòng và thiết bị, công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác.

Chi phí hoa hồng bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong năm. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng chưa phân bổ tương ứng với khoản phí bảo hiểm chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp tương ứng với phương pháp tính dự phòng phí chưa được hưởng đã được phê duyệt tại Công văn số 792/BTC-QLBH ngày 19 tháng 01 năm 2018 của Bộ Tài chính ("Công văn 792").

3.12 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm (i) dự phòng phí chưa được hưởng, (ii) dự phòng bồi thường và (iii) dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") và Công văn 792. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

a. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/24 ("phương pháp 1/24"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một tháng của Tổng Công ty được phân bổ đều trong tháng, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một tháng cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa tháng đó. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Công ty hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm, các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì không cần thiết phải trích lập dự phòng. Tuy nhiên, hiện tại chưa có các hướng dẫn chính thức của Bộ Tài chính liên quan đến Chuẩn mực này nên dự phòng dao động lớn được tiếp tục trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 50 và Công văn 792. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trích lập theo tỉ lệ 1% phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm và được trích lập hàng năm cho đến khi khoản dự phòng này bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại trong năm.

Theo quy định tại Thông tư 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232") của Bộ Tài chính, các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm không thực hiện bù trừ với dự phòng cho hoạt động nhượng tái bảo hiểm. Các khoản dự phòng này được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán, trong đó các khoản dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

b. Đối với nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe:

(i) Dự phòng toán học:

Dự phòng toán học áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn trên một (1) năm và được trích lập như sau:

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):*

Tổng Công ty trích lập dự phòng toán học theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp 1/8 ("phương pháp 1/8"). Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm phát hành trong một quý của Tổng Công ty được phân bổ đều giữa các tháng của quý, hay nói cách khác, toàn bộ hợp đồng của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ *Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn:*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng toán học theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể là phương pháp theo từng ngày. Dự phòng toán học được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng:

Dự phòng phí chưa được hưởng áp dụng đối với các hợp đồng có thời hạn từ một (1) năm trở xuống và được trích lập theo phương pháp 1/24. Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Công ty hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm tài chính; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo ("IBNR") được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập hàng năm với mức trích lập là 1% trên phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

3.13 Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng phải trả khác được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm tài chính theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm, đồng thời bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; hoặc
- (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào doanh thu khoản phí bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn) không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Riêng trường hợp bảo hiểm hàng hóa vận chuyển cho khách hàng có nhiều chuyến hàng tham gia bảo hiểm trong năm hoặc bảo hiểm du lịch cho khách hàng có nhiều chuyến du lịch tham gia bảo hiểm trong năm, nếu Tổng Công ty và bên mua bảo hiểm có ký hợp đồng bảo hiểm nguyên tắc về cách thức tham gia bảo hiểm và phương thức thanh toán thì thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm bắt đầu trong tháng này không được chậm hơn ngày 25 của tháng kế tiếp.

002-C...
NH
TY
HỮU HẠN
TE
M
CHÍNH

Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm. Tổng Công ty chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận, nếu Tổng Công ty không có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định tại tiết d, điểm 1.1, khoản 1, điều 21, Thông tư 50, hợp đồng bảo hiểm sẽ chấm dứt khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm. Tổng Công ty không được thỏa thuận với bên mua bảo hiểm thay đổi thời hạn thanh toán phí bảo hiểm và các kỳ phí bảo hiểm trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng bảo hiểm.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu thể hiện các khoản giảm phí và hoàn phí bảo hiểm, được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh, căn cứ vào thỏa thuận giảm phí hoặc hủy hợp đồng bảo hiểm giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện giá trị các khoản phí bảo hiểm khách hàng thanh toán trước cho các đơn bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm bảo hiểm hoặc thanh toán trước cho các kỳ tiếp theo của các đơn bảo hiểm nhiều kỳ đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm, được ghi nhận khi Tổng Công ty nhận tiền trước của bên mua bảo hiểm. Tổng Công ty sẽ phân bổ vào doanh thu trong kỳ khi các đơn bảo hiểm này phát sinh trách nhiệm bảo hiểm.

3.17 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào tạm ứng chi phí bồi thường trong "Phải thu khác" trên Bảng cân đối kế toán.

(ii) Chi hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh. Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phát sinh trong năm tài chính và được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 50 do Bộ Tài chính ban hành. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(iii) Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác

Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

3.18 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định đã được ký kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Phí nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập và Tổng Công ty đã nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhận tái bảo hiểm cố định và tạm thời được ghi nhận khi phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và Tổng Công ty nhận được các bảng kê thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

(ii) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm cố định được ký kết, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm tạm thời đã được xác lập, đồng thời doanh thu phí bảo hiểm gốc và doanh thu phí nhận tái bảo hiểm nằm trong phạm vi thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối năm tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn 792.

3.19 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

3.22 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tổng Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tổng Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.23 Quỹ dự trữ bắt buộc và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ 5% và tiếp tục được trích lập tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo điều lệ của Tổng Công ty và phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	4.244.765.461	5.376.540.260
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	343.459.469.465	462.153.111.491
	347.704.234.926	467.529.651.751

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 5.1)		
Cổ phiếu niêm yết	52.399.238.647	34.160.445.456
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.826.441.000	4.826.441.000
	57.225.679.647	38.986.886.456
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(10.369.692.890)	(13.148.004.664)
	46.855.986.757	25.838.881.792
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	640.025.964.221	367.367.073.437
- Trái phiếu (ii)	75.000.000.000	70.017.500.000
	715.025.964.221	437.384.573.437
Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	44.000.000.000	162.057.534.246
- Trái phiếu (iv)	41.513.400.000	21.503.000.000
- Ủy thác đầu tư (v)	30.000.000.000	30.000.000.000
	115.513.400.000	213.560.534.246
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (vi)	(2.268.672.000)	(2.303.000.000)
	113.244.728.000	211.257.534.246
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính	875.126.678.978	674.480.989.475

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở lên và có thời gian đáo hạn còn lại không quá một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản tiền gửi này được hưởng lãi suất từ 6,5% đến 10,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 6,2% đến 11,5%/năm).
- (ii) Thể hiện 75.000 trái phiếu doanh nghiệp kỳ hạn từ 1 đến 2 năm với mức lãi suất 9,50% đến 14,45%/năm.
- (iii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời gian đáo hạn còn lại trên một (1) năm kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán với mức lãi suất 6,80%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 6,5% đến 10,5%/năm).

- (iv) Bao gồm giá trị 20 tỷ đồng của 40.000 trái phiếu doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt có kỳ hạn 3 năm kể từ ngày 19 tháng 4 năm 2019 với mức lãi suất 9,50%/năm và 1.503.000.000 đồng trái phiếu Vinashin.
- (v) Đây là khoản đầu tư theo hợp đồng ủy thác đầu tư ký ngày 20 tháng 11 năm 2017 với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam cho mục đích thực hiện việc quản lý và đầu tư vốn theo chiến lược đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, danh mục đầu tư đã thực hiện theo hợp đồng ủy thác đầu tư này không suy giảm giá trị.
- (vi) Đây là dự phòng cho khoản đầu tư vào trái phiếu Vinashin và các khoản ủy thác đầu tư với số tiền lần lượt là 1.503.000.000 đồng và 765.272.000 đồng.



002-C
NH
TY
HỮU HẠ
TE
AM
CHỈ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
				VND				VND
+ Cổ phiếu niêm yết	2.898.614	52.399.238.647	(6.355.024.863)	46.044.213.784	2.053.936	34.160.445.456	(8.969.898.842)	25.190.546.614
SSN	-	-	-	-	286.700	6.183.712.619	(3.477.264.619)	2.706.448.000
PXI	461.800	3.707.711.199	(2.377.727.199)	1.329.984.000	616.130	4.946.799.699	(3.412.635.999)	1.534.163.700
SVC	-	-	-	-	19.220	982.011.119	(155.551.119)	826.460.000
GEX	-	-	-	-	250.000	5.986.490.073	(448.990.073)	5.537.500.000
PMG	102.694	2.103.764.202	(275.811.002)	1.827.953.200	115.000	2.615.000.000	(401.250.000)	2.213.750.000
DIG	458.934	6.864.288.658	(530.999.458)	6.333.289.200	283.000	4.702.150.500	(315.650.500)	4.386.500.000
SSI	170.000	4.675.503.500	(1.607.003.500)	3.068.500.000	120.000	3.386.753.500	(188.753.500)	3.198.000.000
DBD	37.000	2.094.940.000	67.340.000	2.162.280.000	-	-	-	-
HDB	36.000	1.114.200.000	122.400.000	1.236.600.000	-	-	-	-
PC1	240.000	4.191.731.000	-	4.191.731.000	-	-	-	-
PME	30.000	1.674.455.000	45.455.000	1.719.910.000	-	-	-	-
VGC	320.000	6.218.450.000	330.450.000	6.548.900.000	-	-	-	-
VIB	370.000	6.639.500.000	164.500.000	6.804.000.000	-	-	-	-
Cổ phiếu khác	672.186	13.114.695.088	(2.293.628.704)	10.821.066.384	363.886	5.357.527.946	(569.803.032)	4.787.724.914
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	262.758	4.826.441.000	(4.014.668.027)	811.772.973	262.758	4.826.441.000	(4.178.105.822)	648.335.178
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-	43.800	444.000.000	(444.000.000)	-
Công ty Cổ phần PVOil Nam Định	19.607	196.070.000	(25.489.100)	170.580.900	19.607	196.070.000	(196.070.000)	-
Công ty Cổ phần Petec	199.351	4.186.371.000	(3.545.178.927)	641.192.073	199.351	4.186.371.000	(3.538.035.822)	648.335.178
	3.161.372	57.225.679.647	(10.369.692.890)	46.855.986.757	2.316.694	38.986.886.456	(13.148.004.664)	25.838.881.792

(*) Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định theo các phương pháp và giả định nêu ở Thuyết minh số 36.

6. PHẢI THU VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu bảo hiểm gốc	54.321.030.273	77.024.124.324
Phải thu nhận tái bảo hiểm	38.246.713.031	25.344.710.554
Phải thu nhượng tái bảo hiểm	118.071.950.640	83.676.459.594
Phải thu đồng bảo hiểm	5.379.115.963	5.858.181.097
Phải thu khác	96.234.377	96.234.377
	216.115.044.284	191.999.709.946

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Tạm ứng bồi thường	10.653.114.685	10.680.103.242
- Tiền lãi dự thu	40.246.615.827	15.142.305.724
- Tạm ứng chi phí kinh doanh	16.841.228.849	18.231.476.032
- Phải thu đầu tư chứng khoán (T+2)	399.400.000	8.791.464.890
- Phải thu khác	7.534.026.533	9.262.707.592
	75.674.385.894	62.108.057.480
b. Dài hạn		
- Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	12.000.000.000
- Tiền lãi dự thu	694.980.132	6.805.092.896
	12.694.980.132	18.805.092.896

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	18.226.342.164	15.513.957.154
Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu khác	3.696.601.139	3.237.772.771
	21.922.943.303	18.751.729.925

9. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bao gồm các khoản chi phí hoa hồng bảo hiểm phải trả thực tế đã phát sinh nhưng chưa được tính vào chi phí kinh doanh bảo hiểm của năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm sau theo quy định hiện hành.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	50.496.662.169	34.340.625.737
Phát sinh trong năm	101.953.502.397	97.966.359.363
Phân bổ vào chi phí trong năm	(107.123.655.770)	(81.810.322.931)
Số dư cuối năm	45.326.508.796	50.496.662.169

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc (*)	Phương tiện vận tải	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	22.072.706.170	8.288.130.450	1.481.297.319	5.658.885.901	37.501.019.840
Tăng trong năm	-	1.259.705.455	-	348.700.000	1.608.405.455
Thanh lý, nhượng bán	-	(717.018.182)	-	-	(717.018.182)
Kết chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.563.900.000	-	-	-	4.563.900.000
Số dư cuối năm	26.636.606.170	8.830.817.723	1.481.297.319	6.007.585.901	42.956.307.113
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	9.959.799.457	5.293.078.548	472.911.429	5.118.408.316	20.844.197.750
Khấu hao trong năm	776.115.828	728.136.133	180.364.860	215.233.178	1.899.849.999
Giảm do thanh lý	-	(364.478.300)	-	-	(364.478.300)
Số dư cuối năm	10.735.915.285	5.656.736.381	653.276.289	5.333.641.494	22.379.569.449
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	12.112.906.713	2.995.051.902	1.008.385.890	540.477.585	16.656.822.090
Tại ngày cuối năm	15.900.690.885	3.174.081.342	828.021.030	673.944.407	20.576.737.664

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm một số tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 6.183.569.094 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.200.663.794 đồng).

(*) Bao gồm một căn nhà với giá trị còn lại là 4.180.181.819 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác và Tổng Công ty đã ngừng trích khấu hao cho tài sản này. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 11 và Thuyết minh số 16).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	69.912.702.449	3.201.140.000	73.113.842.449
Tăng trong năm	699.600.000	791.060.000	1.490.660.000
Số dư đầu năm và cuối năm	70.612.302.449	3.992.200.000	74.604.502.449
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	4.574.608.387	2.365.628.019	6.940.236.406
Khấu hao trong năm	415.873.488	478.421.277	894.294.765
Số dư cuối năm	4.990.481.875	2.844.049.296	7.834.531.171
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	65.338.094.062	835.511.981	66.173.606.043
Tại ngày cuối năm	65.621.820.574	1.148.150.704	66.769.971.278

(*) Bao gồm một quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 4.470.585.373 đồng đang trong quá trình chuyển quyền sở hữu sang một đối tác. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị tài sản do thủ tục chuyển nhượng chưa hoàn tất (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 16).

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm cho nhân viên	10.174.076.052	-
Công cụ và dụng cụ	731.927.696	1.187.819.859
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.669.040.181	4.244.599.463
Khác	2.254.146.480	855.046.718
	14.829.190.409	6.287.466.040

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.621.465.986	6.553.986.889
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.621.465.986	6.553.986.889

14. PHẢI TRẢ VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	199.704.014.892	124.855.509.601
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	25.629.582.345	23.219.819.030
Phải trả bồi thường nhận tái bảo hiểm	11.543.483.673	8.575.957.961
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	8.873.453.655	7.343.709.417
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	2.181.994.870	1.764.636.309
Phải trả khác liên quan đến bảo hiểm gốc	1.019.596.862	906.127.352
	248.952.126.297	166.665.759.670

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phải nộp trong năm VND	Đã nộp/ bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	4.069.157.019	37.939.153.424	(37.760.440.881)	4.247.869.562
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.889.412.326	26.708.983.100	(29.045.852.354)	4.552.543.072
Thuế thu nhập cá nhân	1.367.155.277	10.090.701.170	(9.546.466.582)	1.911.389.865
Thuế khác	406.048.760	30.423.507.271	(30.302.769.726)	526.786.305
	12.731.773.382	105.162.344.965	(106.655.529.543)	11.238.588.804

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả khác ngắn hạn		
- Phải trả cho nhà tái bảo hiểm (i)	6.700.977.690	6.510.434.240
- Phải trả cho hợp đồng chuyển nhượng nhà đất (ii)	9.136.363.636	9.136.363.636
- Phải trả cổ tức	6.012.313.102	4.526.851.757
- Phí tạm thu chờ bóc tách	2.758.824.473	1.296.578.538
- Phải trả các khoản bảo hiểm cho nhân viên	806.707.069	878.346.545
- Phải trả Thuế thu nhập cá nhân thu thừa của đại lý	448.251.757	432.255.433
- Phải trả Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	1.751.424.072	1.515.903.729
- Phải trả Quỹ xe cơ giới	385.082.319	396.159.694
- Phải trả Quỹ phòng cháy chữa cháy	310.671.260	258.936.135
- Phải trả khác	7.728.029.182	4.903.440.058
	36.038.644.560	29.855.269.765
b. Phải trả khác dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.000.000	30.000.000
	30.000.000	30.000.000

(i) Đây chủ yếu là số tiền bồi thường phân bổ cho nhà tái bảo hiểm liên quan đến các khoản tạm ứng bồi thường cho khách hàng nhưng hồ sơ bồi thường chưa được giải quyết xong tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

(ii) Đây là số tiền Tổng Công ty nhận được từ bên mua liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng nhà đất của Tổng Công ty. Do thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa hoàn tất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 nên Tổng Công ty chưa ghi nhận nghiệp vụ thanh lý tài sản (Thuyết minh số 10 và Thuyết minh số 11).

17. DOANH THU HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng được chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo quy định hiện hành.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	67.795.491.120	15.855.160.122
Phát sinh trong năm	175.740.111.182	141.058.788.655
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(162.340.261.753)	(89.118.457.657)
Số dư cuối năm	81.195.340.549	67.795.491.120

18. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

18.1 Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Dự phòng bảo hiểm thuần [3]=[1]-[2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]	Dự phòng bảo hiểm thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường	274.364.198.071	100.486.043.814	173.878.154.257	264.182.074.896	98.698.496.819	165.483.578.077
Trong đó:						
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	237.617.862.449	84.877.410.976	152.740.451.473	231.421.914.811	86.850.649.194	144.571.265.617
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo	36.746.335.622	15.608.632.838	21.137.702.784	32.760.160.085	11.847.847.625	20.912.312.460
Dự phòng phí chưa được hưởng	550.817.612.136	222.446.893.383	328.370.718.753	520.913.605.502	176.500.935.032	344.412.670.470
	825.181.810.207	322.932.937.197	502.248.873.010	785.095.680.398	275.199.431.851	509.896.248.547

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

Trong đó chi tiết bao gồm:

	Năm nay			Năm trước		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [1]	Nhượng tái bảo hiểm [2]	Dự phòng bảo hiểm thuần [3]=[1]-[2]	Bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm [4]	Nhượng tái bảo hiểm [5]	Dự phòng bảo hiểm thuần [6]=[4]-[5]
Dự phòng bồi thường						
Số dư đầu năm	264.182.074.896	98.698.496.819	165.483.578.077	311.883.894.722	113.901.655.485	197.982.239.237
(Hoàn nhập)/ trích lập trong năm	10.182.123.175	1.787.546.995	8.394.576.180	(47.701.819.826)	(15.203.158.666)	(32.498.661.160)
Số dư cuối năm	274.364.198.071	100.486.043.814	173.878.154.257	264.182.074.896	98.698.496.819	165.483.578.077
Dự phòng phí chưa được hưởng						
Số dư đầu năm	520.913.605.502	176.500.935.032	344.412.670.470	438.710.085.335	53.713.596.683	384.996.488.652
(Hoàn nhập)/ trích lập trong năm	29.904.006.634	45.945.958.351	(16.041.951.717)	82.203.520.167	122.787.338.349	(40.583.818.182)
Số dư cuối năm	550.817.612.136	222.446.893.383	328.370.718.753	520.913.605.502	176.500.935.032	344.412.670.470

18.2 Dự phòng dao động lớn

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	57.484.260.503	50.513.489.683
Trích lập thêm trong năm	7.045.900.928	6.970.770.820
Tại ngày cuối năm	64.530.161.431	57.484.260.503

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ bắt buộc	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	13.907.192.238	1.200.000.000	31.191.824.403	645.877.761.796
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	38.479.938.274	38.479.938.274
Cổ tức đã trả	-	-	-	-	-	(17.819.843.774)	(17.819.843.774)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	1.980.036.898	(1.980.036.898)	-
Tạm trích quỹ	-	-	-	1.923.996.914	-	(1.923.996.914)	-
Số dư đầu năm nay	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	15.831.189.152	3.180.036.898	47.947.885.091	666.537.856.296
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	41.546.246.408	41.546.246.408
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	1.731.597.222	(1.731.597.222)	-
Cổ tức thông báo	-	-	-	-	-	(32.879.711.751)	(32.879.711.751)
Tạm trích quỹ (**)	-	-	-	2.077.312.320	-	(2.077.312.320)	-
Số dư cuối năm nay	600.000.000.000	(415.994.845)	(5.260.000)	17.908.501.472	4.911.634.120	52.805.510.206	675.204.390.953

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 ngày 29 tháng 3 năm 2019, cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

- Trích quỹ dự trữ bắt buộc với số tiền 1.923.996.914 đồng, tương ứng với 5% lợi nhuận sau thuế năm 2018 (đã tạm trích và ghi nhận trên báo cáo tài chính năm 2018);
 - Chia cổ tức bằng tiền với số tiền 32.879.711.751 đồng, tương ứng với 5,48% mệnh giá cổ phiếu lưu hành;
- (*) Thưởng cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) với số tiền 1.731.597.222 đồng, tương ứng với 10% lợi nhuận sau thuế năm 2018 sau khi trích quỹ và thủ lao Hội đồng Quản trị. Khoản thưởng này vẫn chưa chi trả cho nhân viên và vẫn đang ghi nhận ở khoản mục quỹ khác của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- (**) Trong năm, Tổng Công ty đã tạm trích quỹ dự trữ bắt buộc với tỷ lệ 5% lợi nhuận sau thuế năm 2019 với số tiền 2.077.312.320 đồng.

Số liệu cuối cùng về chia cổ tức và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 sẽ được phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020.

19.2 Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ngân hàng TMCP Sài Gòn	490.823.420.000	81,80%	490.823.420.000	81,80%
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	39.036.510.000	6,51%	39.036.510.000	6,51%
Cổ đông khác	70.140.070.000	11,69%	70.140.070.000	11,69%
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

Chi tiết số lượng cổ phần được phát hành bởi Tổng Công ty như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.000.000 60.000.000	60.000.000 60.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ được mua lại <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	526 526	526 526
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	59.999.474 59.999.474	59.999.474 59.999.474
Mệnh giá của cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

19.3 Cổ tức phải trả

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tại ngày đầu năm	4.526.851.757	3.793.125.508
Cổ tức công bố trong năm	32.879.711.751	17.819.843.774
Cổ tức đã trả trong năm	(31.394.250.406)	(17.086.117.525)
Tại ngày cuối năm	6.012.313.102	4.526.851.757

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Công ty đã xem xét đánh giá và quyết định không lập và trình bày Báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính do hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty chỉ gồm kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ và đầu tư từ nguồn vốn của hoạt động bảo hiểm. Kết quả hoạt động đầu tư được trình bày trong phần doanh thu và chi phí hoạt động tài chính của Tổng Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 25 và số 26 phần Thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Tổng Công ty chỉ cung cấp dịch vụ bảo hiểm trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Tổng Công ty tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Tổng Công ty.

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí bảo hiểm gốc chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	1.147.168.762.086	1.031.245.646.722
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc)	(10.421.119.891)	(11.216.119.221)
Phí bảo hiểm gốc (1)	1.136.747.642.195	1.020.029.527.501
Phí nhận tái bảo hiểm chưa bao gồm giảm phí, hoàn phí	89.306.131.640	72.342.849.921
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm phí, hoàn phí tái bảo hiểm)	(1.175.919.808)	(366.925.990)
Phí nhận tái bảo hiểm (2)	88.130.211.832	71.975.923.931
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm (3)	29.904.006.634	82.203.520.167
Tổng cộng doanh thu phí bảo hiểm (4)=(1)+(2)-(3)	1.194.973.847.393	1.009.801.931.265

21.1 Phí bảo hiểm gốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi tiết doanh thu phí bảo hiểm gốc thuần		
Bảo hiểm xe cơ giới	543.894.442.162	561.241.078.120
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	205.561.536.983	175.273.531.529
Bảo hiểm con người	241.199.710.699	151.356.892.350
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	65.797.140.196	70.662.226.211
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	34.978.566.837	40.958.940.464
Bảo hiểm tàu	41.505.474.525	19.047.128.184
Bảo hiểm thuyền viên	3.810.770.793	1.489.730.643
	1.136.747.642.195	1.020.029.527.501

21.2 Phí nhận tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi tiết doanh thu phí nhận tái bảo hiểm		
Bảo hiểm xe cơ giới	11.904.005.196	558.639.970
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	56.198.999.628	45.685.418.422
Bảo hiểm con người	13.843.558.245	20.621.452.483
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	675.853.019	743.596.696
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	4.885.428.235	3.079.209.964
Bảo hiểm tàu thuyền	608.701.331	1.284.469.528
Bảo hiểm thuyền viên	13.666.178	3.136.868
	88.130.211.832	71.975.923.931

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	195.811.479.754	188.585.797.551
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	162.002.885.518	119.858.311.943
Bảo hiểm con người	95.916.083.249	31.884.819.541
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	34.551.193.975	22.106.358.602
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	18.994.616.024	22.689.285.664
Bảo hiểm tàu thuyền	13.011.502.677	9.803.680.845
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	520.287.761.197	394.928.254.146
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	45.945.958.351	122.787.338.349
Phí nhượng tái bảo hiểm	474.341.802.846	272.140.915.796

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	465.846.028.404	474.296.693.741
Trong đó:		
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc (Thuyết minh số 23.1)	434.983.063.024	435.365.114.861
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm (Thuyết minh số 23.2)	30.862.965.380	38.931.578.880
Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(1.892.312.656)	(2.074.265.223)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh số 23.3)	(192.766.984.696)	(128.363.445.018)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	10.182.123.175	(47.701.819.826)
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	1.787.546.995	(15.203.158.666)
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	279.581.307.232	311.360.322.340

23.1 Chi bồi thường bảo hiểm gốc

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	281.761.052.250	314.060.177.593
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	22.113.830.199	42.519.720.389
Bảo hiểm con người	76.535.294.465	33.629.378.239
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	42.157.042.720	10.838.176.207
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	3.762.441.666	1.506.479.643
Bảo hiểm tàu thuyền	8.491.069.984	32.533.862.790
Bảo hiểm thuyền viên	162.331.740	277.320.000
	434.983.063.024	435.365.114.861

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	66.688.475	44.328.941
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	25.943.976.599	33.844.060.764
Bảo hiểm con người	68.491.234	122.421.451
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	100.431.080	4.431.556
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	2.520.126.880	1.842.865.490
Bảo hiểm tàu thuyền	2.163.251.112	3.073.470.678
	30.862.965.380	38.931.578.880

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm xe cơ giới	112.769.531.501	45.973.584.937
Bảo hiểm hỏa hoạn, kỹ thuật và các rủi ro khác	14.360.566.573	43.014.298.073
Bảo hiểm con người	25.264.492.623	7.275.760.352
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	30.691.019.422	4.930.005.105
Bảo hiểm xây dựng lắp đặt	5.427.720.899	1.085.797.335
Bảo hiểm tàu thuyền	4.253.653.678	26.083.999.216
	192.766.984.696	128.363.445.018

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiếp khách	148.866.689.726	131.594.378.816
Lương và các khoản phụ cấp	64.989.600.800	50.013.754.044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.725.813.575	43.699.697.729
Chi phí giám định tổn thất	13.967.567.441	9.049.890.770
Công cụ, dụng cụ	6.627.537.905	5.659.110.100
Chi phí khác	15.489.116.647	14.333.008.721
	300.666.326.094	254.349.840.180

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập lãi tiền gửi	65.591.572.967	58.342.319.613
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.622.345.599	15.229.526.288
Lãi từ đầu tư trái phiếu	18.330.927.628	15.498.787.390
Cổ tức được chia	1.202.884.000	775.098.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	650.339.378	1.421.721.508
Lãi từ hợp đồng ủy thác đầu tư	-	16.604.329.984
	94.398.069.572	107.871.782.783

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.330.896.404	14.400.156.446
Lỗ chênh lệch tỷ giá	760.032.887	1.169.630.644
Phí dịch vụ ngân hàng	-	2.015.664.985
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	(2.812.639.774)	4.195.575.760
	7.278.289.517	21.781.027.835

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và các khoản phụ cấp	143.639.339.759	127.485.909.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.093.364.377	65.241.840.634
Công cụ, dụng cụ	6.877.950.461	7.181.672.977
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8.456.572.510	11.380.116.174
Chi phí khấu hao	2.794.144.764	2.864.511.460
Thuế giá trị gia tăng không được khấu trừ	4.343.897.662	3.822.725.574
Thuế và phí	280.760.280	136.810.689
	225.486.029.813	218.113.586.695

28. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	213.859.049	8.352.151.966
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	52.261.479	436.544.945
Khác	161.597.570	7.915.607.021
Chi phí khác	212.623.768	713.803.609
Chi khác	212.623.768	713.803.609
Lợi nhuận khác	1.235.281	7.638.348.357

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.831.227.825	12.138.883.309
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	539.511.782	692.326.823
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11.370.739.607	12.831.210.132

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	52.849.506.918	49.299.977.324
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	865.488.512	(9.280.757.406)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.172.120.718	2.113.681.814
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	54.156.139.124	60.694.416.544
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10.831.227.825	12.138.883.309
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(67.479.097)	(2.011.171.082)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(67.479.097)	(2.011.171.082)

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.



30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có các cam kết thuê hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	4.646.557.382	6.814.194.358
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	4.836.133.182	3.761.499.867
	9.482.690.564	10.575.694.225

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Quan hệ

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Công ty mẹ
 Cổ đông lớn

Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	863.341.406.030	459.857.985.140
Rút tiền gửi có kỳ hạn	656.740.049.492	714.501.870.607
Thu nhập từ lãi tiền gửi	25.992.588.557	17.831.705.003
Phí dịch vụ ngân hàng	257.104.172	786.706.234
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	17.000.000.000	28.000.000.000
Rút tiền gửi có kỳ hạn	9.000.000.000	13.000.000.000
Thu nhập từ lãi tiền gửi	1.103.306.469	1.496.110.956

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	2.077.312.320	1.672.333.332

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Điều hành trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thưởng	5.997.985.204	4.410.000.000

Số dư chủ yếu của Tổng Công ty với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Công ty mẹ		
Tiền gửi thanh toán	292.375.218.419	411.533.897.437
Tiền gửi có kỳ hạn	281.957.471.071	75.356.114.533
Dự thu lãi tiền gửi	2.048.920.589	2.168.084.920
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Cổ đông lớn		
Tiền gửi thanh toán	3.264.238.838	2.796.988.987
Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	32.000.000.000
Dự thu lãi tiền gửi	3.134.899.033	1.366.684.931

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế	41.546.246.408	38.479.938.274
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	59.999.474	59.999.474
Trích quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	(1.731.597.222)	(1.980.036.898)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	39.814.649.186	36.499.901.376
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	664	608

33. BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Biên khả năng thanh toán là phần chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả tại thời điểm tính biên khả năng thanh toán. Việc tính toán biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty được thực hiện theo các hướng dẫn tại Thông tư 50.

Bảng dưới đây thể hiện việc tính toán biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả gắn liền với lợi ích của người mua bảo hiểm. Đồng thời, Cục quản lý giám sát bảo hiểm - Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đáp ứng được với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
I. Biên khả năng thanh toán	504.507.558.723	509.418.817.079
(I=(1)-(2)-(3))		
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả	675.204.390.953	666.537.856.296
2. Trừ các tài sản bị loại trừ một phần giá trị hạch toán	81.251.414.769	70.382.070.446
3. Trừ các tài sản bị loại trừ toàn bộ giá trị hạch toán	89.445.417.461	86.736.968.771
II. Biên khả năng thanh toán tối thiểu	176.147.523.208	174.269.299.322
[II=Giá trị lớn hơn giữa (a) và (b)]		
(a) 25% Tổng phí bảo hiểm giữ lại	176.147.523.208	174.269.299.322
(b) 12,5% Tổng phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm	153.109.731.753	136.500.681.429
III. So sánh (I) và (II)		
Theo số tuyệt đối	328.360.035.515	335.149.517.757
Theo tỷ lệ phần trăm	<u>286%</u>	<u>292%</u>

34. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

34.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Điều hành và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

34.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó, Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề phát sinh.

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thân trọng.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Tổng Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu VND	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán %
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	504.507.558.723	176.147.523.208	286%
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	509.418.817.079	174.269.299.322	292%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính.

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

Tổng Công ty thực hiện tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, người tái bảo hiểm đồng ý hoàn trả số tiền nhượng bảo hiểm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm hoặc do đánh giá nội bộ mới được phép tiến hành giao dịch.

Tổng Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.



Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi khoản bồi thường được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các khoản bồi thường tương tự. Các ước tính cho từng khoản bồi thường được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều yếu tố ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có. Tuy nhiên, các nghĩa vụ bảo hiểm cơ bản sẽ khác nhau do các mô hình phát triển sau này.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo:

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường nhưng chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (IBNR) theo Công văn 792 về việc chấp thuận phương pháp trích lập theo tỷ lệ 3% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thuyền, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Đối với các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có một rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Những rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Các rủi ro trên được giảm thiểu bằng việc đa dạng hóa danh mục các hợp đồng bảo hiểm và được tăng cường thông qua việc lựa chọn kỹ càng và triển khai các chiến lược phát hành hợp đồng, theo đó các rủi ro sẽ được đa dạng hóa theo loại rủi ro và mức độ quyền lợi được bảo hiểm. Điều này có thể đạt được thông qua việc đa dạng hóa giữa các ngành. Hơn nữa, các chính sách đánh giá bồi thường nghiêm ngặt với các hợp đồng mới và đang còn hiệu lực, việc xem xét chi tiết, đều đặn các quy trình xử lý hợp đồng và việc điều tra thường xuyên các khoản bồi thường gian lận là tất cả quy trình và chính sách Tổng Công ty đang áp dụng để giảm thiểu rủi ro. Tổng Công ty cũng phát triển chính sách quản lý hoạt động và nhanh chóng giải quyết các khoản bồi thường, để giảm thiểu những rủi ro trong tương lai chưa được dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh doanh. Rủi ro lạm phát cũng được giảm thiểu bằng việc xem xét yếu tố lạm phát khi ước tính các nghĩa vụ phải trả của các hợp đồng bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng số tiền bồi thường tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Điều hành. Ban Điều hành có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

35.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Điều hành liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Điều hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

35.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tổng Công ty và trái phiếu doanh nghiệp.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Điều hành của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với giá cổ phiếu.

35.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm, tạm ứng cho khách hàng và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Điều hành của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2019.

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.704.234.926	-	-	347.704.234.926
Các khoản đầu tư tài chính	875.509.514.978	-	12.255.528.890	887.765.043.868
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	46.855.986.757	-	10.369.692.890	57.225.679.647
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	684.025.964.221	-	-	684.025.964.221
<i>Trái phiếu (*)</i>	115.010.400.000	-	1.503.000.000	116.513.400.000
<i>Đầu tư khác</i>	29.617.164.000	-	382.836.000	30.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	199.721.102.454	5.900.900.854	10.493.040.976	216.115.044.284
Phải thu khác	15.339.642.324	(1.933.977.890)	2.913.199.223	16.318.863.657
Lãi dự thu	40.941.595.959	-	-	40.941.595.959
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	100.486.043.814	-	-	100.486.043.814
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	4.206.039.082	-	109.722.816	4.315.761.898
	1.595.908.173.537	3.966.922.964	25.771.491.905	1.625.646.588.406

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	467.529.651.751	-	-	467.529.651.751
Các khoản đầu tư tài chính	674.480.989.475	-	15.451.004.664	689.931.994.139
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	25.838.881.792	-	13.148.004.664	38.986.886.456
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	529.424.607.683	-	-	529.424.607.683
<i>Trái phiếu (*)</i>	90.017.500.000	-	1.503.000.000	91.520.500.000
<i>Đầu tư khác</i>	29.200.000.000	-	800.000.000	30.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	175.605.768.116	6.706.803.034	9.687.138.796	191.999.709.946
Phải thu khác	27.175.966.877	102.941.349	876.279.984	28.155.188.210
Lãi dự thu	21.947.398.620	-	-	21.947.398.620
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	98.698.496.819	-	-	98.698.496.819
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	3.216.571.661	-	109.722.816	3.326.294.477
	1.480.654.843.319	6.809.744.383	26.124.146.260	1.513.588.733.962

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Chưa quá hạn và không suy giảm giá trị: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Tổng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ mà Tổng Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

35.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản để thanh toán các chi phí phát sinh do nhu cầu tiền ngoài dự tính.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở chiết khấu tại thời điểm cuối năm:



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

	Quá hạn VND	Trong hạn				Tổng VND
		Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không kỳ hạn VND	
Số cuối năm						
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	347.704.234.926	347.704.234.926
Các khoản đầu tư tài chính	1.503.000.000	715.025.964.221	114.010.400.000	-	57.225.679.647	887.765.043.868
- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	57.225.679.647	57.225.679.647
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	640.025.964.221	44.000.000.000	-	-	684.025.964.221
- Trái phiếu (*)	1.503.000.000	75.000.000.000	40.010.400.000	-	-	116.513.400.000
- Đầu tư khác	-	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	16.393.941.830	199.721.102.454	-	-	-	216.115.044.284
Phải thu khác	979.221.333	15.339.642.324	-	-	-	16.318.863.657
Lãi dự thu	-	40.246.615.827	694.980.132	-	-	40.941.595.959
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	100.486.043.814	-	-	-	100.486.043.814
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	-	441.418.360	3.874.343.538	-	-	4.315.761.898
	18.876.163.163	1.071.260.787.000	118.579.723.670	12.000.000.000	404.929.914.573	1.625.646.588.406
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	-	248.952.126.297	-	-	-	248.952.126.297
Cổ tức phải trả	-	6.012.313.102	-	-	-	6.012.313.102
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	274.364.198.071	-	-	-	274.364.198.071
Chi phí trích trước	-	17.754.630.382	-	-	-	17.754.630.382
Phải trả khác	-	10.623.458.590	-	-	-	10.623.458.590
	-	557.706.726.442	-	-	-	557.706.726.442
Chênh lệch thanh khoản ròng	18.876.163.163	513.554.060.558	118.579.723.670	12.000.000.000	404.929.914.573	1.067.939.861.964

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

	Quá hạn VND	Trong hạn				Tổng VND
		Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	Trên 5 năm VND	Không kỳ hạn VND	
Số đầu năm						
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	467.529.651.751	467.529.651.751
Các khoản đầu tư tài chính	1.503.000.000	437.384.573.437	212.057.534.246	-	38.986.886.456	689.931.994.139
- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	38.986.886.456	38.986.886.456
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	367.367.073.437	162.057.534.246	-	-	529.424.607.683
- Trái phiếu (*)	1.503.000.000	70.017.500.000	20.000.000.000	-	-	91.520.500.000
- Đầu tư khác	-	-	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Phải thu của khách hàng (*)	16.393.941.830	175.605.768.116	-	-	-	191.999.709.946
Phải thu khác	979.221.333	27.175.966.877	-	-	-	28.155.188.210
Lãi dự thu	-	15.142.305.724	6.805.092.896	-	-	21.947.398.620
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	98.698.496.819	-	-	-	98.698.496.819
Ký quỹ bảo hiểm	-	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Các khoản ký quỹ khác	-	579.087.514	2.747.206.963	-	-	3.326.294.477
	18.876.163.163	754.586.198.487	221.609.834.105	12.000.000.000	506.516.538.207	1.513.588.733.962
Nợ phải trả tài chính						
Phải trả người bán	-	166.665.759.670	-	-	-	166.665.759.670
Cổ tức phải trả	-	4.526.851.757	-	-	-	4.526.851.757
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-	264.182.074.896	-	-	-	264.182.074.896
Chi phí trích trước	-	7.192.377.140	-	-	-	7.192.377.140
Phải trả khác	-	7.506.695.049	-	-	-	7.506.695.049
	-	450.073.758.512	-	-	-	450.073.758.512
Chênh lệch thanh khoản ròng	18.876.163.163	304.512.439.975	221.609.834.105	12.000.000.000	506.516.538.207	1.063.514.975.450

(*) Số dư của những khoản mục này không bao gồm dự phòng giảm giá trị.

Khả năng sử dụng tài sản để xử lý công nợ dự tính

Không có khác biệt trọng yếu giữa giá trị kỳ vọng của tài sản và công nợ tại ngày thanh toán và giá trị đáo hạn của hợp đồng được trình bày như trên.

36. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	Nguyên giá VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	347.704.234.926	-	467.529.651.751	-	347.704.234.926	467.529.651.751
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh						
Đầu tư sẵn sàng để bán						
Cổ phiếu niêm yết	52.399.238.647	(6.355.024.863)	34.160.445.456	(8.969.898.842)	46.044.213.784	25.190.546.614
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.826.441.000	(4.014.668.027)	4.826.441.000	(4.178.105.822)	811.772.973	648.335.178
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	19.925.997.500
Trái phiếu doanh nghiệp	116.513.400.000	(1.885.836.000)	91.520.500.000	(1.503.000.000)	N/A	N/A
Các khoản cho vay và phải thu						
Tiền gửi kỳ hạn ngắn hạn	640.025.964.221	-	367.367.073.437	-	640.025.964.221	367.367.073.437
Tiền gửi kỳ hạn dài hạn	44.000.000.000	-	162.057.534.246	-	N/A	N/A
Các khoản đầu tư khác	30.000.000.000	(382.836.000)	30.000.000.000	(800.000.000)	N/A	N/A
Phải thu khách hàng	216.115.044.284	(18.226.342.164)	191.999.709.946	(9.687.138.796)	197.888.702.120	182.312.571.150
Phải thu khác	16.318.863.657	(2.913.199.223)	28.155.188.210	(876.279.984)	13.405.664.434	27.278.908.226
Lãi dự thu	40.941.595.959	-	21.947.398.620	-	40.941.595.959	21.947.398.620
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	100.486.043.814	-	98.698.496.819	-	100.486.043.814	98.698.496.819
Ký quỹ bảo hiểm	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-	N/A	N/A
Các khoản ký quỹ khác	4.315.761.898	(673.679.100)	3.326.294.477	(109.722.816)	N/A	N/A
	1.625.646.588.406	(34.451.585.377)	1.513.588.733.962	(26.124.146.260)		

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM BẢO LONG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DNPNT

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính:

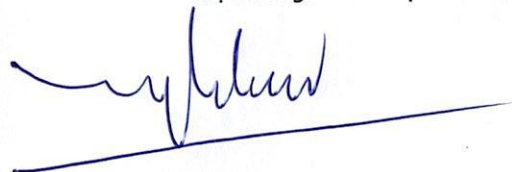
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	248.952.126.297	166.665.759.670	248.952.126.297	166.665.759.670
Phải trả cổ tức	6.012.313.102	4.526.851.757	6.012.313.102	4.526.851.757
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	274.364.198.071	264.182.074.896	274.364.198.071	264.182.074.896
Chi phí trích trước	17.754.630.382	7.192.377.140	17.754.630.382	7.192.377.140
Phải trả khác	10.623.458.590	7.506.695.049	10.623.458.590	7.506.695.049
	557.706.726.442	450.073.758.512	557.706.726.442	450.073.758.512

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền và tương đương tiền, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo cáo giá của ba (3) công ty chứng khoán lớn và có uy tín trên thị trường. Nếu cổ phiếu chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán.



Nguyễn Vĩnh Khiêm
Người lập biểu



Hà Minh Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Quốc Dũng
Tổng Giám đốc
 Ngày 09 tháng 3 năm 2020

